CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
DN: C=VN, S=ĐẮK LẮK, L=TP. Buôn Ma Thuột, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:6000175829
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2021-01-27 09:02:16

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU ĐẮK LẮK
DAKLAK RUBBER LIMITED COMPANY
DAKRUCO

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÍ IV/2020

Buôn Ma Thuột, Tháng 01 - 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**361,905,024,276**	**346,856,040,862**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	V.1	**89,943,250,075**	**110,174,967,921**
111	1. Tiền		67,754,364,766	70,889,271,656
112	2. Các khoản tương đương tiền		22,188,885,309	39,285,696,265
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**20,000,000,000**	**33,000,000,000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	20,000,000,000	33,000,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**83,251,354,849**	**49,721,535,322**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	70,778,351,760	42,456,045,233
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	18,804,986,247	10,833,876,349
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	4,602,530,987	7,355,833,885
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(10,934,514,145)	(10,924,220,145)
140	**IV. Hàng tồn kho**	V.7	**165,176,445,204**	**150,107,278,711**
141	1. Hàng tồn kho		165,176,445,204	153,279,455,949
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(3,172,177,238)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**3,533,974,147**	**3,852,258,908**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	23,852,253	11,749,900
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2,160,332,431	3,799,270,063
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.16a	16,264,912	41,238,945
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**2,705,580,309,641**	**2,799,770,622,362**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**8,874,048,703**	**11,029,617,639**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	V.9	11,780,633,127	14,496,132,681
216	2. Phải thu dài hạn khác		103,109,222	97,469,060
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		(3,009,693,646)	(3,563,984,102)
220	**II. Tài sản cố định**		**1,756,692,033,870**	**1,910,506,218,869**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.10	1,659,579,387,804	1,761,406,808,815
222	*- Nguyên giá*		*2,756,609,104,915*	*2,770,770,967,352*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(1,097,029,717,111)*	*(1,009,364,158,537)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.11	97,112,646,066	149,099,410,054
228	*- Nguyên giá*		*99,826,542,274*	*151,717,413,904*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(2,713,896,208)*	*(2,618,003,850)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**863,550,934,798**	**802,940,032,993**
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		4,573,069,966	5,342,164,574
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	858,977,864,832	797,597,868,419
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	V.13	**31,580,761,238**	**31,760,827,131**
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7,649,139,570	7,786,741,928
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		23,931,621,668	23,931,621,668
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	42,463,535
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**44,882,531,032**	**43,533,925,730**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	44,882,531,032	43,533,925,730
269	2. Lợi thế thương mại		-	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3,067,485,333,917**	**3,146,626,663,224**

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm (31/12/2020)	Số đầu năm (01/01/2020)
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1,161,816,589,938**	**1,215,737,230,770**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**731,135,971,761**	**668,039,693,751**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	35,505,611,879	34,785,853,540
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	43,897,411,391	18,003,446,004
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16b	16,826,689,910	15,496,234,663
314	4. Phải trả người lao động	V.17	89,027,155,941	98,088,793,073
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	11,587,769,150	7,221,331,743
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	10,653,807
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	V.19a	68,749,242,948	66,960,775,089
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20a	426,895,570,732	397,346,458,232
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	1,713,584,184
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		38,646,519,810	28,412,563,416
330	**II. Nợ dài hạn**		**430,680,618,177**	**547,697,537,019**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		415,498,454	415,498,454
337	2. Phải trả dài hạn khác	V.19b	73,970,508,422	69,374,552,622
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20b	356,294,611,301	477,907,485,943
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1,905,668,743,980**	**1,930,889,432,454**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	V.21	**1,905,668,743,980**	**1,930,889,432,454**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,558,000,000,000	1,558,000,000,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,558,000,000,000	1,558,000,000,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(48,218,835,581)	(31,989,043,382)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		18,223,881,582	5,443,978,289
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100,939,224,264	105,504,062,699
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		73,996,358,766	84,777,796,160
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		26,942,865,498	20,726,266,539
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		276,724,473,714	293,930,434,848
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3,067,485,333,917**	**3,146,626,663,224**

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THANH BÌNH	NGUYỄN TRẦN GIANG	BÙI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
M.S.D.N: 6000176829-C.T.C.P
TP. BUÔN MA THUỘT - T. ĐẮK LẮK

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK
Số 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số		CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quí IV/2020	Quí IV/2019	Năm 2020	Năm 2019
01	**1.**	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**307,588,515,674**	**273,658,358,182**	**905,053,748,737**	**957,969,251,060**
02	2.	Các khoản giảm trừ doanh thu		413,497,239	-	413,497,239	-
10	**3.**	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**307,175,018,434**	**273,658,358,182**	**904,640,251,497**	**957,969,251,060**
11	4.	Giá vốn hàng bán	VI.2	214,148,305,626	222,984,935,874	781,059,282,137	819,977,359,749
20	**5.**	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**93,026,712,809**	**50,673,422,308**	**123,580,969,361**	**137,991,891,311**
21	6.	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	4,836,320,512	7,843,476,367	28,830,106,096	23,536,003,570
22	7.	Chi phí tài chính	VI.4	7,413,311,497	28,184,668,111	74,524,554,967	91,916,186,399
23		*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		14,200,663,464	*14,115,891,973*	*56,802,653,856*	*68,195,924,569*
24	8.	Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		291,470,229	(65,892,575)	463,507,156	153,951,445
25	9.	Chi phí bán hàng	VI.5	14,208,817,675	13,687,534,671	39,378,264,297	41,292,608,495
26	10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	15,114,841,529	20,283,593,049	39,325,436,641	58,064,989,140
30	**11.**	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**61,417,532,848**	**(3,704,789,731)**	**(353,673,293)**	**(29,591,937,708)**
31	12.	Thu nhập khác	VI.7	6,344,096,047	57,878,865,591	56,718,840,519	110,375,334,606
32	13.	Chi phí khác	VI.8	2,275,315,282	7,065,296,500	4,987,789,124	22,401,474,060
40	**14.**	**Lợi nhuận khác**		**4,068,780,765**	**50,813,569,091**	**51,731,051,395**	**87,973,860,546**
50	**15,**	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**65,486,313,613**	**47,108,779,361**	**51,377,378,102**	**58,381,922,838**
51	16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	10,980,132,787	9,295,517,462	14,230,475,132	21,376,405,706
52	17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**18.**	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**54,506,180,827**	**37,813,261,898**	**37,146,902,971**	**37,005,517,133**
61	19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		41,791,428,827	27,955,316,335	26,942,865,498	21,872,492,283
62	20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		12,714,752,000	9,857,945,563	10,204,037,473	15,133,024,850
70	**21.**	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	VI.9	**268**	**179**	**173**	**140**
71	**22.**	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	VI.10	**268**	**179**	**173**	**140**

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THANH BÌNH	**NGUYỄN TRẦN GIANG**	**BÙI QUANG NINH**

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 05 đến trang 40 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**51,377,378,102**	**58,381,922,838**
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.10, V.11	149,703,315,317	135,706,640,518
03	- Các khoản dự phòng		(3,673,710,159)	11,927,075,807
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	1,468,747,940
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2,140,948,000)	(92,476,679,392)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	56,802,653,856	68,195,924,569
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**252,068,689,116**	**183,203,632,280**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(29,156,048,470)	69,259,728,147
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(11,896,989,255)	22,542,518,692
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		32,610,415,047	(161,043,913,073)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1,360,707,655)	1,052,384,783
14	- Tiền lãi vay đã trả		(6,705,523,255)	(64,835,445,891)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.15	31,762,602,243	(13,474,740,890)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		188,851,062,992	57,308,793,627
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(269,637,566,847)	(57,074,159,755)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***186,535,933,915***	***36,938,797,920***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(21,134,777,984)	(196,378,255,250)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác		91,117,846,178	287,887,893,866
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(17,465,859,473)	(23,107,007,848)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23,284,559,300	26,541,889,550
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(4,109,724,902)	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		(16,452,035,984)	6,473,232,703
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***55,240,007,135***	***101,417,753,021***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	582,260,145,490	861,585,049,419
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(833,577,459,819)	(989,133,484,851)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10,339,140,000)	(13,082,573,900)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(261,656,454,329)***	***(140,631,009,332)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(19,880,513,279)**	**(2,274,458,391)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**110,174,967,921**	**112,129,082,952**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(351,204,567)	320,343,360
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**89,943,250,075**	**110,174,967,921**

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THANH BÌNH	NGUYỄN TRẦN GIANG	BÙI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÍ IV/2020

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 vào ngày 01/10/2018 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau như: trồng, khai thác, chế biến cao su, kinh doanh nhà hàng, khách sạn...

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);

- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ ngày 01/10/2018, Công ty chính thức hoạt động dưới mô hình Công ty Cổ phần với pháp nhân mới là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk. Tuy nhiên, cho đến thời điểm hiện nay Công ty vẫn chưa quyết toán vốn Nhà nước tại thời điểm chỉnh thức chuyển thành Công ty cổ phần và chưa bàn giao tài sản và nguồn vốn từ Công ty TNHH Một thành viên sang Công ty cổ phần.

Ngoài ra, không có sự kiện nào khác về môi trường pháp lý, diễn biến thị trường, đặc điểm hoạt động kinh doanh, quản lý, tài chính, các sự kiện sáp nhập, chia, tách, thay đổi qui mô... có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Tập đoàn trong năm.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 03 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
1.	Công ty CP Đầu tư Cao su Đăk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Trồng cây công nghiệp - chế biến	66.6%	66.6%	66.6%
2.	Công ty CP Cao su Đăknoruco	Thôn 13, xã Đăk Lao, huyện Đăk Mil, tỉnh Đăk Nông	Trồng, chăm sóc cây cao su và chế biến mủ cao su.	73.4%	73.4%	73.4%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đăk Lăk – Mondolkiri	Phun Chrey Sen, Sangkat Monorom, Mondolkiri, Vương quốc Campuchia	Trồng, chăm sóc cây cao su; khai thác, chế biến mủ cao su	100%	100%	100%

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 03 Công ty

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu kỳ trước trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu của năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018, chỉ có tính chất tham khảo, không thể so sánh được vì có sự khác biệt về thời gian so sánh. Số dư đầu kỳ của Báo cáo tài chính hợp nhất này được lấy theo số dư cuối kỳ của báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/10/2018 đến ngày 31/12/2018 (kỳ hoạt động đầu tiên của mô hình Công ty cổ phần).

8. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 5.338 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 31/12/2019 là 5.558 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

2a. Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk và 03 Công ty con là Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk, Công ty Cổ phần Cao su Đaknoruco và Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondolkiri. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính

và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2b. Hợp nhất với Công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính (hợp nhất) là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết được điều chỉnh giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Công ty trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Tập đoàn so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính . Tập đoàn khấu hao theo Thông tư 45/2014/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài chính, số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06
Vườn cây lâu năm	20
Tài sản cố định khác	5 - 10

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Hiện giá vườn cây cao su

Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh được ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Giá trị hiện tại của giá trị thanh lý vườn cây cao su đang kinh doanh không tiến hành trích khấu hao trong thời gian sử dụng vườn cây cao su kinh doanh và sẽ được trích khấu hao một lần tại thời điểm thanh lý vườn cây cao su.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của

Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.

- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do

đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

14. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm/kỳ trước, đến năm nay/kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của kỳ sau.

15. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

16. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái ....

17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
  - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
  - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
  - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

Tỷ giá mua chuyển khoản của các ngân hàng mà Công ty giao dịch tại 31/12/2020 như sau:

Ngân hàng	Mua chuyển khoản VND/USD	Bán chuyển khoản VND/USD	Mua chuyển khoản VND/EUR	Bán chuyển khoản VND/EUR
Ngân hàng TMCP BIDV - CN Đắk Lắk	23,010	23,190	28,007	29,049
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	22,995	23,195	28,005	29,085
Ngân hàng TMCP Á Châu CN Đắk Lắk	23,020	23,180	28,149	28,679

Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – công ty con để tổng hợp vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
- Vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác, quyền chọn chuyển đổi trái phiếu của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của cơ sở ở nước ngoài phát sinh sau ngày đầu tư được qui đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Lợi nhuận, cổ tức đã trả của cơ sở ở nước ngoài được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;

- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được qui đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/bình quân của kỳ kế toán do xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi Báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài được tổng hợp vào Báo cáo tài chính Hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư đó.

STT	Công ty	Đồng tiền hạch toán	Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 31/12/2020	Tỷ giá chuyển đổi tại ngày 31/12/2019
1	Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk	LAK	0,4249 LAK/VND	0,3985 LAK/VND
2	Công ty TNHH Phát triển cao su Đắk Lắk – Mondulkiri	KHR	0,1592 KHR/VND	0,1755 KHR/VND

21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	13,539,361,363	5,939,678,222
Tiền gởi ngân hàng	54,215,003,403	64,949,593,434
Các khoản tương đương tiền - tiền gửi có kỳ hạn dưới 3	22,188,885,309	39,285,696,265
Cộng	**89,943,250,075**	**110,174,967,921**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	20,000,000,000	30,000,000,000
- Ngân hàng TMCP BIDV VN - CN Đắk Lắk		*20,000,000,000*
- Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Đắk Lắk	*20,000,000,000*	*10,000,000,000*
Tiền gửi kỳ hạn 2 tháng	-	
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn thương tín		
- Ngân hàng NN & PT NN Việt Nam		
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đắk Lắk		
Số cuối năm	**20,000,000,000**	**30,000,000,000**

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	***4,157,447,141***	***3,757,574,500***
- Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk	399,872,641	
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	3,757,574,500	3,757,574,500
Phải thu các khách hàng khác	***66,620,904,619***	***38,698,470,733***
Ukko Corporation	10,451,663,860	3,753,316,224
SRI TRANGINTERNATIONAL PTE, LTD	-	3,062,879,063
CORRIE MACCOLL NORTH AMERRICA,INC	-	4,239,668,160
Công ty Cổ phần FURNIWEB (Việt Nam)	6,871,862,250	5,607,662,500
Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quán Quân	5,221,595,007	5,903,717,200
Stilteks Dar Dokuma Urun. Imalat Paz San. ve TIC.	1.195.165.125	-
Công ty TNHH Chỉ sợi Nguyên Phúc	2.066.770.728	-
Công ty TNHH SX Nguyên Phụ Liệu Ngành May Hải	1.011.539.254	-
Công ty TNHH Quốc Tế Khải Long	1.045.405.051	-
Công ty TNHH Nông Nghiệp Nhất Thống	4.294.495.400	
Hợp tác xã Năm Lộc	586.923.886	-
R1 International	21.372.718.645	-
NC Group Pte. Ltd	4.574.627.108	
SINTEX CHEMICAL CORP	3.712.434.575	
Các khách hàng khác	4,215,703,730	16,131,227,586
Cộng	**70,778,351,760**	**42,456,045,233**

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	***6,000,000,000***	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk	6,000,000,000	-
	-	-
Trả trước cho người bán khác	***12,804,986,247***	***10,833,876,349***
Công ty TNHH Trúc Phố	4,443,540,077	4,443,540,077
Công ty TNHH Xây dựng Lê Vũ	1,176,293,056	-
Công ty TNHH Cao su Thuận Lợi	2,341,250,000	-
Công ty Tâm Thành Phát	-	1,404,690,000
Envirotech service Co.,Ltd	-	1,151,564,091
Công ty xây dựng cầu đường Champasak	319,598,063	-
SAVONGSY CONSTRUCTION CO.LTD	189,704,636	-
Công ty vận chuyển hàng hóa quốc tế PK	203,188,341	-
Các đối tượng người bán khác	4,131,412,074	3,834,082,181
Cộng	**18,804,986,247**	**10,833,876,349**

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	-	-	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***3,387,815,442***	-	***3,282,032,633***	-
- Phải thu nhân viên về BHXH	817,213,800	-	*649,337,784*	-
- Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi	-		*373,154,000*	
- Phải thu về thuế TNCN	10,169,826	-	*183,360,498*	-
- Công ty cổ phần Nông Hữu Thuận Sinh	1,026,820,349		*1,026,820,349*	
- Các đối tượng phải thu khác	1,533,611,467	-	1,049,360,002	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	18,000,000	-	18,000,000	-
- Tạm ứng CBCNV	1,196,715,545	-	4,055,801,252	-
Cộng	**4,602,530,987**	-	**7,355,833,885**	-

6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi

	Thời hạn quá hạn	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty TNHH Trúc Phố	Trên 3 năm	4,443,540,077	4,443,540,077
- Công ty Cổ phần Vĩnh Sơn	Trên 3 năm	332,983,444	332,983,444
- Công ty TNHH MTV XDTM Đạt Thành Phát	Trên 3 năm	110,585,973	110,585,973
- Công ty TNHH SX & XD Phú Quý	Trên 3 năm	44,210,873	44,210,873
- Công ty Xây dựng Lê Vũ	Trên 3 năm	1,176,293,056	1,176,293,056
- Công ty CP Nông Hữu Thuận Sinh	Trên 3 năm	1,026,820,349	1,026,820,349
- Công ty TNHH Công nghệ Trung Nam Phát	Trên 3 năm	3,432,000	3,432,000
- Công ty TNHH Quảng cáo Tư Duy RITA	Trên 3 năm	10,018,236	10,018,236
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	Trên 3 năm	3,757,574,500	3,757,574,500
- Trại sản xuất (N19/8)	Trên 3 năm	18,761,637	18,761,637
- Trần Xuân Yên	Trên 3 năm	7,500,000	
- H Dueh Niê	Trên 3 năm	2,794,000	
Cộng		**10,934,514,145**	**10,924,220,145**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6,218,156,600	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	24,380,395,348	-	20,267,750,820	-
Công cụ, dụng cụ	2,926,203,650	-	11,765,792,226	-
Chi phí SXKD dở dang	23,392,135,657	-	11,759,069,137	-
Thành phẩm	106,280,488,246	-	35,485,784,433	(3,172,177,238)
Hàng hóa	214,101,613	-	72,738,930,210	-
Hàng gửi đi bán	1,764,964,091	-	352,955,616	-
Hàng hóa kho bảo thuế	-	-	909,173,507	
Cộng	**165,176,445,205**	**-**	**153,279,455,949**	**(3,172,177,238)**

- Nguyên vật liệu là các loại thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, các phụ gia dùng chế biến mủ cao su, các vật liệu dùng để đóng gói thành phẩm và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, kiềng, chén hứng mủ, dây cột kiềng, dây hứng mủ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị mủ nguyên liệu ở nhà máy chế biến tại 31/12/2020 chưa đưa vào sản xuất ra thành phẩm.
- Thành phẩm là các sản phẩm mủ cao su gồm mủ cốm các loại SVR5, SVR 10, SVR 20, SVR 3L, SVR CV60, Mủ nước latex HA, Mủ Skim block.
- Hàng hóa là mủ thành phẩm mua ngoài gồm mủ cốm SVR 10 và mủ Latex HA.
- Cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2020.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2020.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	-	
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	23,852,253	-
Chi phí khác	-	11,749,900
	-	
Cộng	**23,852,253**	**11,749,900**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chênh lệch giá trị quyền thuê đất theo định giá GTDN	5,843,578,799	6,030,964,730
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	3,690,512,618	3,755,514,975
Giá trị thương hiệu	2,773,213,263	2,773,213,263
Chi phí sửa chữa	5,339,181,971	5,272,258,947
Tiền thuê đất dự án trồng chuối	-	3,052,652,663
Chi phí bảo hiểm tài sản	142,691,602	-
Chi phí khác chờ phân bổ	851,866,989	21,296,484,184
Chi phí khoan thăm dò và khai thác nước ngầm, lập bản	1,822,103,409	*1,352,836,968*
Trụ sở Công ty tại Việt Nam	245,790,480	
Văn phòng tại Lào	2,627,508,844	
Công ty TNHH NN CNC DRI	2,263,548,837	
Nông trường 1 - Lào	3,855,208,797	
Nông trường 2 - Lào	8,501,464,836	
Nông trường 3 - Lào	2,266,443,147	
Nông trường 4 - Lào	597,921,135	
Công ty PT Cao su Daklak-Mondulkiri	4,061,496,305	
Cộng	**44,882,531,032**	**43,533,925,730**

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tại công ty mẹ (các hộ cs liên kết)	5,842,735,188	(3,009,693,646)	9,629,908,447	(3,563,984,102)
Tại Công ty PT cao su Mondulkiri	5,937,897,939	-	4,866,224,234	-
Cộng	**11,780,633,127**	**(3,009,693,646)**	**14,496,132,681**	**(3,563,984,102)**

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá							
Số đầu năm	530,896,905,311	365,688,510,069	99,758,748,545	3,701,185,443	1,724,918,325,242	45,807,292,742	2,770,770,967,352
Phân loại lại	(7,584,595,396)	7,928,018,670	(206,030,228)	157,831,376	45,400,166,320	(45,695,390,742)	-
Tăng trong kỳ	36,463,650,161	3,707,787,575	36,417,182,093	27,300,541	74,238,861,716	-	150,854,782,086
Giảm trong kỳ	(11,313,670,310)	(1,689,066,321)	(24,889,933,057)	(88,358,204)	(25,872,455,317)	-	(63,853,483,209)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(13,049,663,747)	(5,492,151,804)	(2,446,693,513)	(14,214,192)	(80,160,438,058)	-	(101,163,161,315)
Số cuối kỳ	**535,412,626,019**	**370,143,098,189**	**108,633,273,840**	**3,783,744,964**	**1,738,524,459,903**	**111,902,000**	**2,756,609,104,915**
Khấu hao							
Số đầu kỳ	271,759,557,311	254,902,663,933	63,488,583,047	2,832,585,309	389,607,805,589	26,772,963,356	1,009,364,158,537
Phân loại lại	(7,604,025,192)	6,744,609,306	(87,283,199)	121,560,040	27,486,200,401	(26,661,061,356)	-
KH trong kỳ	29,274,415,715	26,697,282,039	11,769,285,584	463,617,152	81,376,800,644	-	149,581,401,135
Giảm trong kỳ	(6,157,249,764)	(1,536,720,266)	(5,229,870,509)	16,358,204	(21,592,429,247)	-	(34,499,911,582)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(6,147,156,067)	(3,315,567,965)	(2,238,697,511)	(12,837,708)	(15,701,671,728)	-	(27,415,930,979)
Số cuối kỳ	**281,125,542,003**	**283,492,267,047**	**67,702,017,412**	**3,421,282,997**	**461,176,705,660**	**111,902,000**	**1,097,029,717,111**
Giá trị còn lại							
Số đầu kỳ	259,137,348,000	110,785,846,136	36,270,165,498	868,600,134	1,335,310,519,653	19,034,329,386	1,761,406,808,815
Số cuối kỳ	**254,287,084,016**	**86,650,831,141**	**40,931,256,428**	**362,461,967**	**1,277,347,754,244**	-	**1,659,579,387,804**

11 . Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng có thời hạn	Phần mềm máy tính	Hiện giá vườn cây cao su (*)	Giá trị chuyển giao công nghệ	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	6,182,310,849	2,067,596,658	143,467,506,397	-	151,717,413,904
Tăng trong kỳ	-	-	-	300,000,000	300,000,000
Giảm trong kỳ	-	-	(52,150,838,055)	-	(52,150,838,055)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(40,033,575)	-	(40,033,575)
Số cuối kỳ	**6,182,310,849**	**2,067,596,658**	**91,276,634,767**	**300,000,000**	**99,826,542,274**
Khấu hao					
Số đầu kỳ	370,511,550	1,878,191,711	369,300,589	-	2,618,003,850
KH trong kỳ	-	6,809,210	65,104,972	50,000,000	121,914,182
Chênh lệch tỷ giá	-	-	(26,021,824)	-	(26,021,824)
Số cuối kỳ	**370,511,550**	**1,885,000,921**	**408,383,737**	**50,000,000**	**2,713,896,208**
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	5,811,799,299	189,404,947	143,098,205,808	-	149,099,410,054
Số cuối kỳ	**5,811,799,299**	**182,595,737**	**90,868,251,030**	**250,000,000**	**97,112,646,066**

* Căn cứ theo quy định tại điều 10 Thông tư liên tịch số 17/2015/TTLT-BNNPTNT-BTC của Bộ Nông nghiệp PTNT và Bộ tài chính hướng dẫn xác định giá trị vườn cây cao su khi cổ phần hóa thì không khấu hao đối với hiện giá vườn cây cao su mà sẽ hạch toán vào chi phí toàn bộ khi thanh lý vườn cây cao su.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		31/12/2020	01/01/2020
I. Tại Công ty mẹ		**691,934,555,595**	**581,704,028,290**
Nông trường Phú Xuân	**1,991.85**	**265,383,905,214**	**180,864,450,329**
Vườn cây cao su trồng năm 2012	91.75	23,208,419,155	21,657,743,141
Vườn cây cao su trồng năm 2013	42.14	9,462,676,410	8,731,352,465
Vườn cây cao su trồng năm 2014	19.04	4,335,256,497	4,838,764,829
Vườn cây cao su trồng năm 2015	334.75	60,436,971,322	50,487,730,458
Vườn cây cao su trồng năm 2016	537.48	83,435,795,361	40,162,341,019
Vườn cây cao su trồng năm 2017	387.95	40,997,708,880	24,930,382,683
Vườn cây cao su trồng năm 2018	313.32	27,951,288,150	21,925,182,652
Vườn cây cao su trồng năm 2019	195.10	12,478,848,267	8,130,953,082
Vườn cây cao su trồng năm 2020	70.32	3,076,941,172	
Nông trường Cưkpô	**2,086.03**	**284,380,364,009**	**240,210,745,410**
Vườn cây cao su trồng năm 2012	73.38	18,853,358,331	17,501,792,124
Vườn cây cao su trồng năm 2013	132.28	31,125,254,163	28,853,774,921
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108.75	23,591,046,623	21,438,158,819
Vườn cây cao su trồng năm 2015	295.64	53,213,561,451	47,966,449,155
Vườn cây cao su trồng năm 2016	458.43	70,379,525,018	61,700,669,895
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321.55	38,763,811,532	31,183,681,306
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287.87	24,894,064,884	19,289,230,401
Vườn cây cao su trồng năm 2019	261.49	18,293,691,571	12,276,988,789
Vườn cây cao su trồng năm 2020	146.64	5,266,050,436	
Vườn cây cao su trồng năm 2016			32,671,186,143
Vườn cây cao su trồng năm 2017			7,775,173,587
Nông trường CưBao			**44,479,932,206**
Vườn cây cao su trồng năm 2015			4,033,572,476
Vườn cây cao su trồng năm 2016			32,671,186,143
Vườn cây cao su trồng năm 2017			7,775,173,587
Nông trường 19/8	**368.17**	**73,739,329,555**	**66,139,493,251**
Vườn cây cao su trồng năm 2013	112.58	28,680,967,134	25,724,386,987
Vườn cây cao su trồng năm 2014	110.90	26,346,283,247	23,212,445,637
Vườn cây cao su trồng năm 2015	42.96	8,376,423,475	7,299,076,808
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15.91	2,885,072,704	2,454,813,183
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85.82	7,450,582,995	7,448,770,636
Vườn cây cao su trồng năm 2018			
Nông trường Cuôrđăng	**332.61**	**19,346,282,610**	**7,429,423,571**
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80.73	9,071,469,344	7,429,423,571
Vườn cây trồng mới năm 2020	251.88	10,274,813,266	
Nông trường Cư Mgar	**152.08**	**11,943,787,428**	**4,914,704,389**
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38.10	5,115,136,820	4,172,062,232
Vườn cây cao su trồng năm 2019	21.44	1,373,530,625	742,642,157
Vườn cây trồng mới năm 2020	92.54	5,455,119,983	

		31/12/2020	01/01/2020
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	**249.50**	**36,721,682,367**	**28,463,658,587**
Vườn chuối trồng mới năm 2019	100.05	12,268,958,599	12,051,471,683
Vườn mít trồng mới năm 2019	50.05	7,801,619,733	4,967,184,081
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau (18.250 cây)		239,833,640	188,006,000
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Chanh dây	24.70		4,810,365,119
Vườn sầu riêng trồng mới năm 2019	74.70	10,728,764,132	6,350,668,824
Dự án CNC - Keo chắn gió (28.000 cây)		177,548,920	95,962,880
Vườn chuối trồng mới năm 2020		4,521,603,689	
Vườn dứa		983,353,654	
Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản khác		**419,204,412**	**9,201,620,547**
Chi phí đầu tư dự án Nông nghiệp CNC			7,567,402,331
Chi phí tư vấn khảo sát nông nghiệp CNC		77,630,909	547,564,000
Khung kho zamil chuyển CNC làm kho			886,654,216
Chi phí làm nhà gỗ (NNCNC)			200,000,000
Chi phí sửa chữa khác		341,573,503	-

	31/12/2020	01/01/2020
II. Tại Công ty CP Cao su Daknoruco	**31,703,496,547**	**30,677,678,939**
Vườn cao su trồng mới 2020	2,229,638,693	-
Vườn cao su trồng mới 2019	3,250,312,000	2,035,156,495
Vườn cao su trồng mới 2018	3,811,743,905	2,887,399,258
Vườn cao su trồng mới 2017	4,589,867,011	3,714,504,858
Vườn cao su trồng mới 2016	5,402,113,813	4,421,963,535
Vườn cao su trồng mới 2015	4,554,517,466	3,770,534,247
Vườn cao su trồng mới 2014	3,488,801,671	2,961,123,724
Vườn cây cao su trồng năm 2013 (*)	4,066,812,497	3,552,844,662
Vườn cao su trồng mới 2012 (*)	-	7,003,606,705
Trụ sở văn phòng Công ty	153,245,455	153,245,455
Chi phí lập dự án tái canh cao su	156,444,036	177,300,000

	31/12/2020	01/01/2020
III. Tại Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	**59,737,334,558**	**77,826,143,595**
Vườn cao su	52,128,633,401	73,463,339,397
Vườn cà phê	-	241,543,042
Vườn chuối, sầu riêng	7,496,357,678	3,375,612,025
Công trình nhà làm việc	-	241,543,042
Vườn ươm cây giống	-	389,839,290
Đầu tư khác	112,343,479	114,266,799

	31/12/2020	01/01/2020
IV. Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Camphichia	**75,602,478,131**	**107,390,017,595**
Chi phí cao su KTCB năm 2010 (*)	13,604,954,327	24,924,362,638
Chi phí cao su KTCB năm 2011 (*)	47,282,974,884	58,338,409,943
Chi phí cao su KTCB năm 2012 (*)	5,475,561,304	7,248,703,949
Chi phí cao su KTCB năm 2013 (*)	8,394,205,180	9,243,803,299
Nhà máy chế biến	844,782,436	6,847,908,359
Đường lô và đường giao thông	-	786,829,407
Cộng	**858,977,864,832**	**797,597,868,419**

13. Đầu tư tài chính dài hạn

	31-12-2020			01-01-2020		
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá gốc
Đầu tư vào Công ty liên kết		**7,649,139,570**	**7,965,447,149**		**7,786,741,928**	**7,965,447,149**
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	28.79%	7,649,139,570	7,863,774,893	36.00%	7,786,741,928	7,863,774,893
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	45.13%	-	101,672,256	45.13%	-	101,672,256
Đầu tư vào đơn vị khác		**23,931,621,668**	**23,931,621,668**		**23,931,621,668**	**23,931,621,668**
- Công ty CP Cao su Thái Dương	15.00%	11,575,299,752	11,575,299,752	15.00%	11,575,299,752	11,575,299,752
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	16.86%	9,356,321,916	9,356,321,916	16.86%	9,356,321,916	9,356,321,916
- Các đơn vị khác	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000
Cộng		**31,580,761,238**	**31,897,068,817**		**31,718,363,596**	**31,897,068,817**

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	***2,747,388,667***	***1,540,037,897***
- Công ty CP Kỹ thuật cao su	2,347,520,047	1,073,349,907
- Công ty TNHH Nông Nghiệp Công nghệ cao DRI	399,868,620	466,687,990
- Công ty CP cao su Daknoruco	-	-
Phải trả các người bán khác	***32,758,223,212***	***33,245,815,643***
- CN Công ty cổ phần Tổng công ty Sông Gianh tại Đắk	-	-
Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	-	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí BK	-	-
- Công ty cổ phần Bình điền Quảng Trị	-	-
- Công ty TNHH MTV Cao su Chư Prông	3,944,585,000	5,391,000,000
- Công ty TNHH TM Hưng Phát Thành	1,728,177,000	
- Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	1,535,281,341	
- CN Công ty CP Tổng Cty Sông Gianh tại Bình dương	2,518,401,500	
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	899,850,000	
- Công ty TNHH XD&DV Hải Anh	474,056,000	
- Công ty TNHH Hoàn Hảo Medic Ban Mê	403,956,000	
- 'Công ty TNHH SX-TM-DV 999	4,640,124,206	
- Công ty TNHH XD Tâm Thành Phát	758,755,045	
- Xăng dầu Petrovietnam Oil Lao Co.Ltd	595,490,704	1,025,932,287
- Các đối tượng người bán khác	15,259,546,416	26,828,883,356
Cộng	**35,505,611,879**	**34,785,853,540**

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	***6,000,000,000***	-
- Công ty CP Cao su Thái Dương	-	-
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	6,000,000,000	-
Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác	***37,897,411,391***	***18,003,446,004***
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng	10,000,000,000	10,000,000,000
- Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk	-	2,352,203,529
Công Ty TNHH MTV Minh Tân Gia Lai	5,400,000,000	
Công ty TNHH MTV Xây Dựng - TM Nguyễn Tiến Đạt	1,287,135,000	
Công ty TNHH Cao Su T2T	1,029,234,024	
Công ty Cổ Phần cao su Thái Dương	441,848,400	
CÔNG TY TNHH RINGO	431,043,152	
Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	14,029,310,000	
RUIAN GAOTAI TRADING CO.,LTD. (TQ)	1,695,881,250	
- Các khách hàng khác	3,582,959,565	5,651,242,475
	-	
Cộng	**43,897,411,391**	**18,003,446,004**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2020		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Chênh lệch tỷ giá	31-12-2020	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	39,510,449	1,787,524,786	22,232,256,560	23,604,813,266	-	-	454,478,528
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	25,382,672	25,382,672	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	12,555,626,593	14,037,662,951	12,415,778,210	(294,353,209)	-	13,883,158,125
Thuế thu nhập cá nhân	1,728,496	1,024,368,236	7,002,800,960	7,212,451,045	(58,011,508)	-	758,435,139
Thuế tài nguyên	-	330,048	12,243,176	11,982,590	-	-	590,634
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	10,714,096,073	10,730,360,985	-	16,264,912	
Các loại thuế khác	-	102,581,915	559,834,062	647,367,821	(6,508,343)	-	8,539,813
Phí và lệ phí	-	25,803,085	1,749,903,812	54,219,227	-	-	1,721,487,670
							-
Cộng	**41,238,945**	**15,496,234,663**	**56,334,180,265**	**54,702,355,816**	**(358,873,060)**	**16,264,912**	**16,826,689,910**

Số thuế phải nộp của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo từng thời kỳ và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

17. Phải trả cho người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty mẹ	49,933,668,720	59,004,904,935
Công ty CP Đầu tư Cao su Đăk Lắk	29,680,592,952	29,554,962,861
Công ty CP Cao su Đăknoruco	3,189,298,880	3,468,272,012
Công ty TNHH Phát triển Cao su Đăk Lăk – Mondolkiri	6,223,595,389	6,060,653,265
Cộng	**89,027,155,941**	**98,088,793,073**

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Trích trước chi phí lãi vay	2,616,123,452	1,703,471,435
- Chi phí kiểm toán	170,871,268	318,181,818
- Chi phí phân bón Ami	4,926,755,805	2,607,787,500
- Trích trước chi phí triển khai dự án ở các nông trường	2,587,013,583	812,330,874
- Chi phí bảo trì, sữa chữa máy móc thiết bị năm 2019	-	414,585,200
- Chi phí phải trả khác	1,287,005,042	1,364,974,916
Cộng	**11,587,769,150**	**7,221,331,743**

19. Phải trả ngắn hạn khác

19a. Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	***68,749,242,948***	***66,960,775,089***
Phải trả về cổ phần hóa	54,290,532,887	54,290,532,887
Kinh phí công đoàn	2,631,845,061	3,101,720,952
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	149,568,682
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	398,038,315	313,910,875
Lãi huy động vốn cán bộ công nhân viên	3,411,000	1,234,600,000
Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	1,000,000,000	1,000,000,000
Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500,000,000	500,000,000
Tiền thôi việc	5,281,236,781	2,668,812,442
Các đối tượng khác	4,644,178,904	3,701,629,251
Cộng	**68,749,242,948**	**66,960,775,089**

19b. Dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đối tượng khác	***73,970,508,422***	***69,374,552,622***
- Công ty TNHH MTV Đông Anh	-	2,627,420,000
- Công ty cổ phần nông sản Sài gòn - Ban Mê	1,968,800,000	1,968,800,000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	-	1,154,600,000
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm hàng ngày Đà Lạt	4,235,450,000	1,770,540,000
- Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1,154,600,000	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLĐ	54,655,211,872	54,655,211,872
- Công ty cổ phần nông nghiệp Cưkpô	627,670,000	-
- Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Limo Việt	111,585,800	-
- Nguyễn Độ	1,173,920,000	-
- Công ty TNHH MTV Trường Thúy Đăk Nông	865,030,000	-
- Các đối tượng khác	9,178,240,750	7,197,980,750
Cộng	**73,970,508,422**	**69,374,552,622**

20. Vay và nợ thuê tài chính

20a. Ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	***312,293,661,069***	***312,293,661,069***	***324,328,289,028***	***324,328,289,028***
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	90,488,614,839	90,488,614,839	87,256,133,265	87,256,133,265
- Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM - CN Đắk Lắk	25,000,000,000	25,000,000,000	2,024,017,875	2,024,017,875
- Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Đắk Lắk	70,847,562,000	70,847,562,000	79,649,734,027	79,649,734,027
- Ngân hàng TMCP Công Thương Đắk Lắk	106,970,048,271	106,970,048,271	109,935,957,186	109,935,957,186
- Ngân hàng Việt Lào	18,987,435,959	18,987,435,959	26,802,308,063	26,802,308,063
- Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắk Lắk	-	-	9,950,000,000	9,950,000,000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đăk Lăk	-	-	8,710,138,612	8,710,138,612
Vay dài hạn đến hạn trả	***114,601,909,663***	***114,601,909,663***	***73,018,169,204***	***73,018,169,204***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào	62,755,909,663	62,755,909,663	42,502,753,584	42,502,753,584
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	51,846,000,000	51,846,000,000	30,515,415,620	30,515,415,620
Cộng	**426,895,570,732**	**426,895,570,732**	**397,346,458,232**	**397,346,458,232**

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2019/717996/HĐTD kỳ ngày 14/10/2019 và hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2020/717996/HĐTD kỳ ngày 09/11/2020 (Hạn mức tín dụng được cấp: 70 tỷ đồng). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.38.0039/2019-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 25/07/2019 và hợp đồng cho vay hạn mức số 20.38.0055/2020-HĐCVHM/NHCT502- DAKRUCO ngày 13 tháng 10 năm 2020 (Hạn mức tín dụng được cấp: 80 tỷ đồng, đến ngày 31/12/2020 giảm còn 70 tỷ). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.
- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố Hồ Chí Minh – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 43993/20MN/HĐTD ngày 21/12/2020(Hạn mức tín dụng được cấp: 25tỷ đồng) . Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là cổ phiếu Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Mã DRI).

20b. Dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	***356,294,611,301***	***356,294,611,301***	***550,925,655,147***	***550,925,655,147***
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Lào	200,396,473,975	200,396,473,975	309,280,721,683	309,280,721,683
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk	120,425,000,000	120,425,000,000	202,786,415,620	202,786,415,620
- Vay dài hạn của Cán bộ công nhân viên	26,370,966,370	26,370,966,370	26,457,372,768	26,457,372,768
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đắk Lắk	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
- Ngân hàng Việt Lào	6,102,170,956	6,102,170,956	9,401,145,076	9,401,145,076
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	***73,018,169,204***	***73,018,169,204***
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào			42,502,753,584	42,502,753,584
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk			30,515,415,620	30,515,415,620
Cộng	**356,294,611,301**	**356,294,611,301**	**477,907,485,943**	**477,907,485,943**

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

- Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 06/HĐTD/2013/KHDN ngày 05 tháng 6 năm 2013 với lãi suất ban đầu là 8%/năm (vay USD) và lãi suất là 11%/năm (vay LAK), mức lãi suất trên sẽ thay đổi theo thông báo của Ngân hàng tại từng thời điểm vay để thực hiện dự án đầu tư "Phát triển cao su, cà phê, điều tại các tỉnh Nam Lào". Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 2 và một phần diện tích vườn cây cao su tại Nông trường 4 tại tỉnh Salavan.

- Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty tiếp tục ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vat USD) và 11%/năm (vay LAK) để "trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đăklăk tại các tỉnh Nam Lào", thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp bằng tài sản là giá trị vườn cây cao su tại Nông trường 1 và Nông trường 3.

- Ngày 30/7/2020 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2020, hạn mưc tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi suất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2020. Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:

+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
Phụ lục 01.50: 113ha
Phụ lục 02.50: 372ha
(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)
+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)
+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)
+ Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015
(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).

21. Vốn chủ sở hữu

21.a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của CĐ không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại 01/01/2019	**1,558,000,000,000**	**(6,066,644,199)**	-	**96,313,394,350**	**305,577,953,733**	**1,953,824,703,885**
Tăng trong kỳ	-	-	5,443,978,289	21,872,492,283	15,133,024,850	42,449,495,422
Tăng do hợp nhất	-	-	-		-	-
Giảm trong kỳ	-	(1,034,186,861)	-	(1,808,173,070)	(13,169,800,572)	(16,012,160,503)
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	(10,873,650,864)	(2,691,353,039)	(13,565,003,903)
CLTG do chuyển đổi báo cáo		(24,888,212,322)	-	-	(10,919,390,124)	(35,807,602,446)
Số dư tại 31/12/2019	**1,558,000,000,000**	**(31,989,043,382)**	**5,443,978,289**	**105,504,062,699**	**293,930,434,848**	**1,930,889,432,454**
						-
Số dư tại 01/01/2020	**1,558,000,000,000**	**(31,989,043,382)**	**5,443,978,289**	**105,504,062,699**	**293,930,434,848**	**1,930,889,432,454**
Tăng trong kỳ	-	-	5,761,919,889	26,942,865,498	10,204,037,473	42,908,822,860
Tăng khác	-	15,758,376,633	7,017,983,404	1,260,281,130	365,003,224	24,401,644,391
Giảm do thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty liên kết	-	-	-	(135,592,076)	-	(135,592,076)
Giảm trong kỳ	-		-	(665,983,607)	(10,673,156,393)	(11,339,139,999)
Trích lập quỹ trong năm	-	-	-	(31,966,409,381)	(1,084,863,654)	(33,051,273,035)
CLTG do chuyển đổi báo cáo	-	(31,988,168,832)	-	-	(16,016,981,784)	(48,005,150,616)
Số dư tại 31/12/2020	**1,558,000,000,000**	**(48,218,835,581)**	**18,223,881,582**	**100,939,224,263**	**276,724,473,714**	**1,905,668,743,979**

21b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Tỷ lệ	VNĐ	Tỷ lệ	VNĐ
Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	98.94%	1,541,416,000,000	98.94%	1,541,416,000,000
Các cổ đông khác	1.06%	16,584,000,000	1.06%	16,584,000,000
Cộng	**100.00%**	**1,558,000,000,000**	**100.00%**	**1,558,000,000,000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
Doanh thu bán mủ cao su	232,690,139,837	240,982,054,237
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6,829,134,769	6,428,611,706
Doanh thu vật tư khai thác	21,006,632,555	-
Doanh thu hoạt động khác	-	68,807,267
Doanh thu bán thành phẩm chỉ thun	35,713,174,116	24,231,189,972
Doanh thu chuối	11,349,434,397	1,947,695,000
Doanh thu hợp đồng trồng xen		
Cộng	**307,588,515,674**	**273,658,358,182**

2. Giá vốn hàng bán

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
Giá vốn thành phẩm chỉ thun	129,858,479,016	27,265,357,438
Giá vốn bán mủ cao su	57,267,805,784	181,657,890,787
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	8,414,732,098	8,387,853,396
Giá vốn vật tư, hàng hoá, dịch vụ	14,016,221,078	919,083,460
Doanh thu khác (Chuối+ điều)	4,591,067,650	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	4,754,750,793
Cộng	**214,148,305,626**	**222,984,935,873**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,067,693,183	1,647,684,986
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1,073,254,817	2,418,648,722
Lãi đầu tư cao su liên kết	2,464,167,477	3,777,142,659
Chênh lệch tỷ giá do điều chỉnh GTDN	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	231,205,035	
Cộng	**4,836,320,512**	**7,843,476,367**

4. Chi phí tài chính

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
Chi phí lãi vay	6,585,936,139	12,888,705,768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	40,479,144	13,712,921,161
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	799,498,091
Chi phí tài chính khác	786,896,214	783,543,091
Cộng	**7,413,311,497**	**28,184,668,111**

5. Chi phí bán hàng

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1,863,090,550	3,016,444,938
Chi phí nhân viên bán hàng	1,021,836,274	936,234,454
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	94,701,649	249,668,050
Phí, lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,624,545,973	8,929,269,854
Chi phí khác bằng tiền	4,604,643,229	555,917,375
Cộng	**14,208,817,675**	**13,687,534,671**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
Chi phí nhân viên quản lý	11,447,634,344	7,916,420,842
Chi phí đồ dùng văn phòng	204,366,381	275,193,142
Chi phí khấu hao TSCĐ	696,235,438	637,762,779
Chi phí bảo hiểm	970,933,034	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,792,519,508	926,872,124
Chi phí bằng tiền khác	3,152,824	10,527,344,162
Cộng	**15,114,841,529**	**20,283,593,049**

7. Thu nhập khác

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
Thu nhập từ đền bù tài sản, đất	2,707,589,909	6,058,572,709
Thu từ thanh lý tài sản cố định	529,730,615	25,833,279,630
Cho thuê đất trồng xen	-	10,307,100,049
Thu tiền cho thuê mặt bằng quán cà phê	294,860,273	-
Thu nhập khác	3,520,607,353	15,679,913,203
Thu nhập khác	1,998,897,806	
Cộng	**6,344,096,047**	**57,878,865,591**

8. Chi phí khác

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
Chi phí khác	2,275,315,282	7,065,296,500
Cộng	**2,275,315,282**	**7,065,296,500**

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	41,791,428,827	27,955,316,335
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	41,791,428,827	27,955,316,335
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	155,800,000	155,800,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng /cổ phiếu) (*)	**268**	**179**

(*) Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên của Công ty cũng không quy định cụ thể tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	155,800,000	155,800,000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	**155,800,000**	**155,800,000**

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quí IV/2020	Quí IV/2019
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	41,791,428,827	27,955,316,335
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
+ Ảnh hưởng sau thuế của lãi trái phiếu có thể chuyển	-	-
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	155,800,000	155,800,000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	**268**	**179**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	582,260,145,490	861,585,049,419
Cộng	**582,260,145,490**	**861,585,049,419**

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020	Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019
Tiền chi các khoản đi vay theo khế ước thông thường	833,577,459,819	989,133,484,851
Cộng	**833,577,459,819**	**989,133,484,851**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Số lượng cổ phiếu và quyền biểu quyết tại các công ty con

	Số cuối năm			Số đâu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk	48,750,000	66.60%	66.60%	48,750,000	66.60%	66.60%
- Công ty CP Cao su Daknoruco	2,568,100	73.37%	73.37%	2,568,100	73.37%	73.37%
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	-	100.00%	100.00%	-	100.00%	100.00%

2. Các bên liên quan

TT	Tên công ty	Mối quan hệ
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Công ty liên kết
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
3.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đầu tư dài hạn khác
4.	Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	Đầu tư dài hạn khác
5.	Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI	Công ty con của DRI

3. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh do các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phụ vụ cho các thị trường khác nhau.

4. Điều chỉnh hồi tố

4.1 Điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

Trong năm Công ty có điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ trước, cụ thể như sau:

TT	TÀI SẢN	Mã số	Kỳ trước (tại ngày 31/12/2019) trước điều chỉnh	Kỳ trước (tại ngày 31/12/2019) sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3=2-1)	(4)
	TÀI SẢN					
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**	**343,729,407,552**	**346,856,040,862**	**3,126,633,310**	(1)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**145,261,441,565**	**150,107,278,711**	**4,845,837,146**	(1)
1.	Hàng tồn kho	141	153,183,335,949	153,279,455,949	96,120,000	(1)
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	(7,921,894,384)	(3,172,177,238)	4,749,717,146	(1)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**	**5,571,462,744**	**3,852,258,908**	**(1,719,203,836)**	(1)
1.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	3,434,152,502	3,799,270,063	365,117,561	(1)
2.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	2,125,560,342	41,238,945	(2,084,321,397)	(1)
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**	**2,800,036,626,159**	**2,799,770,622,362**	**(266,003,797)**	(1)
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	210	**10,989,990,782**	**11,029,617,639**	**39,626,857**	(1)
7	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(3,603,610,959)	(3,563,984,102)	39,626,857	(1)
II.	**Tài sản cố định**	**220**	**1,914,504,603,858**	**1,910,506,218,869**	**(3,998,384,989)**	(1)
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	1,765,405,193,804	1,761,406,808,815	(3,998,384,989)	(1)
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223	*(1,005,365,773,548)*	*(1,009,364,158,537)*	*(3,998,384,989)*	(1)
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**800,642,579,161**	**802,940,032,993**	**2,297,453,832**	(1)
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	795,300,414,587	797,597,868,419	2,297,453,832	(1)
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**31,718,363,596**	**31,760,827,131**	**42,463,535**	(1)
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	-	42,463,535	42,463,535	(1)
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**	**42,181,088,762**	**43,533,925,730**	**1,352,836,968**	(1)
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	42,181,088,762	43,533,925,730	1,352,836,968	(1)
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**	**3,143,766,033,711**	**3,146,626,663,224**	**2,860,629,513**	(1)
	NGUỒN VỐN					
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**	**1,212,441,527,862**	**1,215,737,230,770**	**3,295,702,908**	(1)
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**	**664,743,990,843**	**668,039,693,751**	**3,295,702,908**	(1)
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	34,961,090,540	34,785,853,540	(175,237,000)	(1)
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9,627,949,595	15,496,234,663	5,868,285,068	(1)
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	69,358,120,249	66,960,775,089	(2,397,345,160)	(1)
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**	**1,931,324,505,849**	**1,930,889,432,454**	**(435,073,395)**	(1)
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**1,931,324,505,849**	**1,930,889,432,454**	**(435,073,395)**	(1)
2.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	105,939,136,094	105,504,062,699	(435,073,395)	(1)
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	86,429,904,632	84,777,796,160	(1,652,108,472)	(1)
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	19,509,231,462	20,726,266,539	1,217,035,077	(1)
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**	**3,143,766,033,711**	**3,146,626,663,224**	**2,860,629,513**	

(1) Tất cả các chỉ tiêu trên được điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực XII tại Thông báo số 81/TB-KV XII ngày 16/11/2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực XII về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk.

4.2 Điều chỉnh hồi tố các chỉ tiêu trên bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Trong năm Công ty có điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trình bày trên Bảng kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ trước, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019) trước điều chỉnh	Kỳ trước (từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019) sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
(B)	(C)	(1)	(2)	(3=2-1)	(4)
4. Giá vốn hàng bán	11	820,728,691,906	819,977,359,749	(751,332,157)	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**	**137,240,559,154**	**137,991,891,311**	**751,332,157**	(1)
7. Chi phí tài chính	22	91,958,649,934	91,916,186,399	(42,463,535)	(1)
9. Chi phí bán hàng	24	40,516,420,604	41,292,608,495	776,187,891	(1)
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	61,384,184,778	58,064,989,140	(3,319,195,638)	(1)
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	**30**	**(33,082,692,592)**	**(29,745,889,153)**	**3,336,803,439**	(1)
12. Thu nhập khác	31	109,436,392,563	110,375,334,606	938,942,043	(1)
13. Chi phí khác	32	25,507,522,069	22,401,474,060	(3,106,048,009)	(1)
14. Lợi nhuận khác	40	83,928,870,494	87,973,860,546	4,044,990,052	(1)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**	**51,000,129,347**	**58,381,922,838**	**7,381,793,491**	(1)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15,211,647,292	19,662,821,522	4,451,174,230	(1)
* chi từ LN sau thuế (cty Daknoruco)		-	1,713,584,184	1,713,584,184	(1)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN theo KQSXKD	60	35,788,482,056	37,005,517,133	1,217,035,077	(1)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		20,668,357,778	21,872,492,283	1,204,134,505	(1)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		15,120,124,278	15,133,024,850	12,900,572	(1)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		133	140	8	(1)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu		133	140	8	(1)

(1) Tất cả các chỉ tiêu trên được điều chỉnh theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực XII tại Thông báo số 81/TB-KV XII ngày 16/11/2020 của Kiểm toán Nhà nước khu vực XII về việc Thông báo kết quả kiểm toán tại Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk.

5. Số liệu so sánh

Là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán Nhà nước khu vực XII .

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

7. Các Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
LÊ THANH BÌNH	NGUYỄN TRẦN GIANG	BÙI QUANG NINH

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK